

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2021/HN- ST

Ngày 15/3/2021

V/v: “Xin ly hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Thanh Phong

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Ngô Bá Đức

Ông Nguyễn Văn Hiền

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hồ Thị Lài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ngày **15** tháng **3** năm **2021** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2021/TLST-HN ngày 04 tháng 01 năm 2021 về việc “*xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29A/2021/QĐXXST-HN ngày 26 tháng 02 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 38/2021/QĐST-HN ngày 08/3/2021 giữa:

* **Nguyên đơn:** Nguyễn Thị Thu N, sinh 1966 (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Trú tại: Ấp A, xã Đ, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

* **Bị đơn:**

Trần Văn H, sinh 1962 (vắng mặt không có lý do)

HKTT: Ấp An , xã Đ, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: Ấp A,xã Đ, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị N trình bày:

Vào năm 1984 do quen biết, nên tôi và anh H đã tiến tới hôn nhân, chúng tôi có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Mỏ Cày Nam. Sau khi cưới nhau chúng tôi sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, từ đó chúng tôi sống ly thân từ năm 2002 đến nay. Nay tôi xin ly hôn với anh H.

Quá trình sống chung chúng tôi có 02 con chung tên Trần Thu H, sinh 1985 và Trần Thị Mỹ Ph, sinh 1988, cả hai con hiện đã trưởng thành, tự tạo lập, nên không yêu cầu giải quyết

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn Trần Văn H vắng mặt trong các giai đoạn tố tụng của Tòa án và cũng không có bất cứ lời trình bày nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

**** Về áp dụng pháp luật tố tụng:***

[1] Về quyền khởi kiện: Chị N cho rằng quá trình sống chung giữa vợ chồng không còn hạnh phúc nên muốn ly hôn, do đó chị khởi kiện. Căn cứ điều 51 luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 điều 68, điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chị N có quyền khởi kiện.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Đối với yêu cầu của chị N là tranh chấp về việc ly hôn. Căn cứ khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và nơi cư trú của bị đơn thuộc xã Đ, huyện Mỏ Cày Nam. Căn cứ điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam thụ lý giải quyết là phù hợp pháp luật.

[3] Bị đơn Trần Văn H đã được Tòa án triệu tập xét xử hai lần hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nguyên đơn chị N có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

**** Về nội dung giải quyết vụ án:***

[1] Chị N, anh H kết hôn trên cơ sở tự tìm hiểu quen biết và tự nguyện tiến đến hôn nhân, anh, chị có đăng ký kết hôn tại UBND cấp có thẩm quyền, do đó hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp, nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị sống có hạnh phúc trong thời gian dài có 02 con chung lẽ ra anh, chị phải biết gìn giữ, nhưng từ những mâu thuẫn trong đời sống thường ngày mà anh, chị không tìm cách để khắc phục, từ đó vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và anh, chị đã quyết định sống ly thân từ năm 2002 đến nay bỏ mặt cho nhau. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết chị N vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn, còn anh H đã được triệu tập rất nhiều lần để Tòa án tiến hành tổ chức hòa giải tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ nhưng anh vẫn cố tình vắng mặt không có lý do. Điều đó cho thấy anh H không có thiện chí muốn trở về chung sống với chị N. Xét mâu thuẫn vợ chồng anh chị là có thật, nếu để anh chị tiếp tục chung sống thì mục đích hôn nhân sẽ không đạt được, do đó chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp.

[2] Về con chung: Các con đã trưởng thành, chị N không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[3] Tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không xem xét.

[4] Chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điều 51, 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 5 điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu N. Chị Nguyễn Thị Thu N được ly hôn với anh Trần Văn H.

Về con chung: Các con đã trưởng thành, chị N không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không xem xét.

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị N chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005805 ngày 04/01/2021 là đủ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 Ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mô Cày Nam (2b);
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam(1b);
- UBND xã Đ (1b)
- Những người tham gia tố tụng (2b);
- Lưu HS, VP, THA (4b).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Thanh Phong